*Ngày soạn:*

*Ngày dạy:*

*Tiết …*

**ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I**

**(Thời lượng thực hiện: … tiết)**

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

**I. Năng lực**

**1. Năng lực đặc thù: Giúp HS ôn tập, củng cố một số kĩ năng:**

- HS khái quát được các nội dung cơ bản đã học trong giai đoạn 8 tuần kì I, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.

- Nêu được yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập, giúp HS tự đánh giá kết quả học tập giai đoạn 8 tuần kì I.

**2. Năng lực chung:**

**- Tự học:** Tự giải quyết nhiệm vụ học tập, tự đánh giá được quá trình và kết quả giải quyết vấn đề học tập của bản thân.

**- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Chủ động đề ra kế hoạch học tập của cá nhân; xử lí linh hoạt sáng tạo các tình huống phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

**II. Phẩm chất**

- Trân trọng những giá trị văn học.

- Ý thức ôn tập nghiêm túc.

**B. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**I. Thiết bị:** Máy vi tính, máy chiếu (hoặc tivi) kết nối mạng.

**II. Học liệu:** Ngữ liệu tác phẩm, phiếu học tập, bài tập tham khảo.

**C. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC**

Nguyễn Thị Thảo-THCS Tân Mỹ Tp Bắc Giang -ntthaotp80@gmail.com

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Khơi kiến thức nền để học sinh bước vào giờ ôn tập hiệu quả.

**b. Nội dung:** Tổ chức học sinh tham gia trò chơi **“HÁI HOA DÂN CHỦ”**

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:** Học sinh tham gia chương trình **“HÁI HOA DÂN CHỦ”**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

- Cách tổ chức: Có 10 câu hỏi (ẩn sau 10 bông hoa) liên quan đến phạm vi kiến thức Đọc hiểu, Viết, Nói- Nghe của 8 tuần kì I. GV tổ chức cho HS xung phong hái hoa để trả lời các câu hỏi. Lần lượt chơi đến khi hái hết bông hoa cuối cùng.

**Câu 1.** Văn bảnnào sau đây ***không*** thuộc thể thơ song thất lục bát?

1. *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến)
2. *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (Trích *Chinh phụ ngâm*- Đặng Trần Côn)
3. *Cảnh vui của nhà nghèo* (Tản Đà)
4. ***Sông núi nước Nam (Lý Thường Kiệt?)***

**Câu 2.** “*Bài thơ là tiếng khóc chân thành, xót xa, nuối tiếc của nhà thơ với người bạn tri kỉ của mình. Qua đó, người đọc thấy được tình bạn trong sáng, cao đẹp của tác giả*” là nội dung của tác phẩm:

A. *Phò giá về kinh (Trần Quang Khải)*

B. Sông núi nước Nam *(Lý Thường Kiệt?)*

**C. Khóc Dương Khuê (Nguyễn Khuyến)**

D. *Cảnh vui của nhà nghèo* (Tản Đà)

**Câu 3.** Dòng nào nếu đúng ưu điểm nổi bật của Chữ Quốc?

**A. Chữ Quốc ngữ đơn giản, dễ học**

B. Dùng nhiều chữ cái khác nhau để biểu thị một âm

C. Dùng nhiều dấu phụ

D. Ghép nhiều chữ cái để biểu thị một âm

**Câu 4.** “*Là thể loại tự sự bằng thơ kết hợp tự sự và trữ tình, được viết bằng chữ Nôm, thường sử dụng thể thơ lục bát*” là khái niệm của thể thơ nào?

**A. Truyện thơ Nôm**

B. Song thất lục bát

C. Thơ tự do

D. Thất ngôn bát cú

**Câu 5.** Dòng nào ***không*** phải là căn cứ để xác định chủ đề của tác phẩm.

1. Các căn cứ cơ bản tạo nên nội dung tác phẩm
2. Căn cứ vào đề tài của tác phẩm
3. **Căn cứ vào tác giả và thời đại tác giả sống**
4. Căn cứ vào nhân đề của tác phẩm

**Câu 6.** Dòng nào nếu đúng nhất điểm chung của tác phẩm “*Truyện Kiều*” (Nguyễn Du) và “*Truyện Lục Vân Tiên*” (Nguyễn Dữ)?

1. Phản ánh số phận bất hạnh, chịu nhiều sóng gió, truân chuyên của người con gái tài sắc vẹn toàn.
2. **Sáng tác bằng thể thơ lục bát, chữ Nôm**
3. Ca ngợi vẻ đẹp của lễ hội truyền thống vào mùa xuân
4. Khắc họa vẻ đẹp văn võ song toàn, tài hoa nghĩa hiệp của trang nam nhi trong xã hội phong kiến.

**Câu 7.** Các văn bản “*Vườn quốc gia Tràm chim- Tam Nông*”, “*Cao nguyên đá Đồng Văn*” thuộc thể loại văn bản nào sau đây?

1. Văn bản văn học
2. Văn bản nghị luận
3. **Văn bản thông tin**
4. Cả A và B

 **Câu 8.** Phương thức biểu đạt chính của VB thông tin là:

1. Tự sự **B. Thuyết minh**

C. Nghị luận D. Biểu cảm

**Câu 9.** Các văn bản thông tin em học ở bài 3 tập trung về đề tài gì?

1. **Đề tài giới thiệu giải thích về một hiện tượng tự nhiên.**
2. Giới thiệu danh lam thắng cảnh.
3. Giới thiệu quy tắc, luật lệ của một hoạt động hay trò chơi
4. Giới thiệu những đặc điểm về phương tiện giao thông và tình hình giao thông ở các vùng miền

**Câu 10.** Kĩ năng Viết nào được tìm hiểu trong bài 1 và bài 2?

1. Viết bài văn thuyết minh về danh lam thắng cảnh
2. **Viết bài văn phân tích tác phẩm/ đoạn trích tác phẩm thơ**
3. Viết bài văn nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết

D. Viết bài văn tự sự có yếu tố trinh thám

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- GV giới thiệu luật chơi.

- HS khác lắng nghe, tự giác xung phong trả lời câu hỏi.

**Bước 3. Báo cáo, thảo luận**

**- Câu trả lời của học sinh**

**- HS khác theo dõi, nhận xét, xung phong trả lời khi câu trả lời của bạn trước chưa chính xác.**

**Bước 4: Đánh giá kết luận**

**-** HS dẫn chương trình công bố các bạn có câu trả lời đúng nhất.

- GV kết luận về sự chuẩn bị và trình bày của HS. Chốt dẫn vào bài học.

Dẫn: Như vậy, qua trò chơi *Hái hoa dân chủ* các em đã cùng nhau nhắc lại một vài kiến thức quan trọng của các bài học ở 8 tuần đầu học kì I. Sau đây, chúng ta cùng đi ôn tập, củng cố, hệ thống lại toàn bộ những kiến thức trọng tâm của các bài học đã qua.

**HOẠT ĐỘNG 2. ÔN TẬP**

**I. TRI THỨC ĐỌC HIỂU**

**Nhiệm vụ 1: Củng cố tri thức về văn bản, thể loại**

**a. Mục tiêu:** Củng cố kiến thức về văn bản thể loại văn bản đã học trong 8 tuần học kì I

**b. Nội dung:** Tổ chức học sinh chia sẻ cặp đôi, nhóm về các nội dung: Tri thức đọc hiểu thể loại thơ và thơ song thất lục bát; truyện thơ Nôm; văn bản thông tin giới thiệu danh lam thắng cảnh.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:** HS cần chuẩn bị phiếu học tập,GV yêu cầu HS báo cáo theo yêu cầu

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1****VĂN BẢN VÀ THỂ LOẠI** |
|  *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến); *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (Trích *Chinh phụ ngâm*- Đặng Trần Côn); *Sông núi nước Nam; Phò giá về kinh (Trần Quang Khải)*; *Cao nguyên đá Đồng Văn* (Theo Luyến Nguyễn); *Cảnh ngày xuân* (Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du); *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* (Trích *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu); *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du); *Vịnh Hạ Long: một kì quan thiên nhiên độc đáo và tuyệt mĩ* (Theo Thi Sảnh); *Khám phá kì quan thế giới: thác I-goa-du* (Theo Đỗ Doãn Hoàng); *Vườn quốc gia Tràm Chim - Tam Nông* (Theo dulichviet.net.vn) |
| **Thể loại** | **Văn bản** |
| **Thơ và thơ song thất lục bát** |  |
| **Truyện thơ Nôm** |  |
| **Văn bản thông tin** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** |  **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ****Chia sẻ cặp đôi:**GV yêu cầu HS chia sẻ cặp đôi hoàn thành nhiệm vụ.*Sắp xếp các văn bản đã học trong sách Ngữ văn 9, tập 1, từ bài 1 đến bài 3 vào cột thể loại tương ứng* **Phiếu học tập 01 (Phụ lục).****Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**HS tự giác xung phong trả lời**Bước 3. Báo cáo, thảo luận**- HS báo cáo cá nhân theo kĩ thuật công đoạn phần nội dung thống kê đã chuẩn bị theo+ HS1. Trình bày thống kê tác phẩm truyện ngắn.+ HS 2. Trình bày thống kê văn bản thơ sáu chữ, bảy chữ HS 3. Trình bày thống kê văn bản thông tin-HS khác góp ý, bổ sung**Bước 4: Đánh giá kết luận****-** GV và HS đánh giá phần trình bày của HS- GV kết luận về sự chuẩn bị và trình bày của HS |  **1. Thống kê tên các thể loại, kiểu văn bản và tên văn bản đã học trong 8 tuần kì I:**

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1****VĂN BẢN VÀ THỂ LOẠI** |
| **Thể loại** | **Văn bản** |
| **Thơ và thơ song thất lục bát** | *Sông núi nước Nam;* *Phò giá về kinh* (Trần Quang Khải);*Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến); *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (Trích *Chinh phụ ngâm*- Đặng Trần Côn);  |
| **Truyện thơ Nôm** | *Cảnh ngày xuân* (Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du); *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* (Trích *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu); *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du); |
| **Văn bản thông tin** | *Cao nguyên đá Đồng Văn* (Theo Luyến Nguyễn); *Vịnh Hạ Long: một kì quan thiên nhiên độc đáo và tuyệt mĩ* (Theo Thi Sảnh); *Khám phá kì quan thế giới: thác I-goa-du* (Theo Đỗ Doãn Hoàng); *Vườn quốc gia Tràm Chim - Tam Nông* (Theo dulichviet.net.vn) |

 |
|  |

**Nhiệm vụ 2: Đặc điểm thể loại của các văn bản đọc hiểu từ bài 1 đến bài 3**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được đặc điểm thể loại chính của các văn bản đọc hiểu đã học.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của GV.

**d. Tổ chức thực hiện:** GV yêu cầu HS thảo luận báo cáo theo yêu cầu **Phiếu học tập 02**

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2****ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI** |
| **BÀI** | **THỂ LOẠI** | **ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI** |
| **1** | **Thơ và thơ song thất lục bát** |  |
| **2** | **Truyện thơ Nôm** |  |
| **3** | **Văn bản thông tin** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ**Trình bày đặc điểm thể loại của các văn bản đọc hiểu từ bài 1 đến bài 3GV chia lớp thành 3 nhóm, HS thực hiện **Phiếu học tập số 2** GV yêu cầu HS báo cáo theo kĩ thuật công đoạn.+ Nhóm 1: Đặc điểm thơ song thất lục bát+ Nhóm 2: Đặc điểm truyện thơ Nôm+ Nhóm 3: Đặc điểm văn bản thông tin.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**- HS thống nhất nhóm cử đại diện báo cáo- GV quan sát, hỗ trợ.**Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận**- HS báo cáo kết quả;- GV gọi nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của các nhóm.**Bước 4:** **Đánh giá, kết luận**- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức.  |  **2. Đặc điểm thể loại của các văn bản đọc hiểu****2.1. Đặc điểm của thơ song thất lục bát.**- Là thể thơ kết hợp giữa thơ thất ngôn và thơ lục bát; mỗi khổ gồm bốn dòng thơ: một cặp thất ngôn và một cặp lục bát, tạo thành một kết cấu trọn vẹn về ý cũng như về âm thanh, nhạc điệu.- Gieo vần: Mỗi khổ thơ có một vần trắc và ba vần bằng; câu sáu chỉ có vần chân, ba câu kia vừa có vần chân, vừa có vần lưng.- Ngắt nhịp: Các câu bảy có thể ngắt nhịp 3/4 hoặc 3/2/2, hai câu sáu- tám ngắt theo thể lục bát.- Nội dung: Thể song thất lục bát lại là sự kết hợp giữa câu song thất kể sự việc và câu lục bát thiên về cảm thán, giãi bày. Tác phẩm viết theo thể thơ này thường chỉ có một nhân vật trữ tình trong khung cảnh thời gian và không gian hạn hẹp, thích hợp diễn tả đời sống nội tâm nhân vật với cảm hứng trữ tình bi thương, có khả năng biểu lộ một cách tinh tế những dòng suy nghĩ dồn nén với tâm trạng nhớ tiếc và mong đợi.**2.2. Đặc điểm của truyện thơ Nôm**- Khái niệm: Truyện thơ Nôm là thể thơ được viết bằng chữ Nôm thường dùng thể lục bát để kể chuyện.- Đặc điểm truyện thơ Nôm:+ Phương thức biểu đạt: kết hợp giữa tự sự và trữ tình.+ Nội dung: phản ánh hiện thực xã hội thông qua kể chuyện về cuộc đời nhân vật và cuộc đấu tranh để bảo vệ nhân phẩm, tình yêu của họ.+ Cốt truyện: mô hình ba chặng *Gặp gỡ- Lưu lạc* (hoặc *Thử thách*)- *Đoàn tụ*.+ Nhân vật: Nhân vật chia hai tuyến là nhân vật chính diện (ví dụ: Thuý Kiều, Từ Hải, Lục Vân Tiên,…) và phản diện (ví dụ: Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bùi Kiệm, …). Nhân vật chính sẽ kết nối nhân vật hai tuyến.**2.3. Đặc điểm của văn bản thông tin giới thiệu danh lam thắng cảnh.**- Văn bản giới thiệu danh lam thắng cảnh là loại văn bản thông tin tập trung nêu lên vẻ đẹp và giá trị của một cảnh đẹp thiên nhiên nổi tiếng. - Thông tin trong loại văn bản này thường được trình bày theo trật tự không gian, thời gian, quan hệ nguyên nhân – kết quả, phân loại các đối tượng hoặc so sánh và đối chiếu…- Phần lớn nhan đề của loại văn bản thông tin này thường nêu tên các địa danh như: Vườn quốc gia Tràm Chim – Tam Nông, Cao nguyên đá Đồng Văn… Cũng có nhiều nhan đề văn bản nêu giá trị nổi bật của danh lam thắng cảnh được giới thiệu, chẳng hạn: Vịnh Hoạ Long: một kì quan thiên nhiên độc đáo và tuyệt mĩ hoặc Khám phá kì quan thế giới: thác I-goa-du…**- Mục đích:** cung cấp thông tin về vẻ đẹp hoặc giá trị của danh lam thắng cảnh. |

**Nhiệm vụ 3:** **Củng cố tri thức về những điểm cần lưu ý khi đọc hiểu các loại văn bản.**

**a. Mục tiêu:** Ôn tập khắc sâu về cách đọc các thể loại thơ và thơ song thất lục bát; truyện thơ Nôm; văn bản thông tin.

**b. Nội dung:** Học sinh chia sẻ cá nhân.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời về cách đọc các kiểu văn bản.

**d. Tổ chức thực hiện:** Học sinh báo cáo trả lời cá nhân theo kĩ thuật công đoạn

**Phiếu học tập 03: Dựa vào bảng sau, tóm tắt những điểm cần lưu ý khi đọc hiểu văn bản theo các thể loại cụ thể.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **THỂ LOẠI** | **NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI ĐỌC HIỂU** |
| 1 | **Thơ và thơ song thất lục bát** | ………………………………………………….…………………………………………………. |
| 2 | **Truyện thơ Nôm** | ………………………………………………….………………………………………………… |
| 3 | **Văn bản thông tin** | …………………………………………………..…………………………………………………… |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV chiếu phiếu học tập số 04, HS thực hiện theo cặp đôi.***Phiếu học tập 04: Dựa vào bảng sau, tóm tắt những điểm cần lưu ý khi đọc hiểu văn bản theo các thể loại cụ thể.****Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**- HS thực hiện nhiệm vụ.- GV quan sát, hỗ trợ.**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**- Đại diện 3 cặp đôi trả lời với ba kiểu văn bản:+ Cặp đôi 1: Cách đọc truyện ngắn+ Cặp đôi 2: Cách đọc thơ sáu chữ, bảy chữ+ Cặp đôi 3: Cách đọc văn bản thông tin giải thích hiện tượng tự nhiên- Các cặp nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của các nhóm.**Bước 4: Đánh giá, kết luận**- HS đánh giá ý kiến của nhóm bạn.- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức trên màn hình- HS tự bổ sung. | **3. Những điểm cần lưu ý khi đọc hiểu các loại văn bản.**

|  |  |
| --- | --- |
| **THỂ LOẠI** | **NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI ĐỌC HIỂU** |
| **Thơ và thơ song thất lục bát** | - Nhận biết được một số yếu tố về luật của thơ song thất lục bát, thơ tứ tuyệt Đường luật: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ/ bài thơ.- Nhận biết được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.- Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả thể hiện qua văn bản.- Lí giải được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản mang lại.- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản.- Phân biệt được sự khác nhau giữa thơ song thất lục bát với thơ lục bát.  |
| **Truyện thơ Nôm** | - Nhận biết được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại. - Nhận biết được sự kết hợp giữa những yếu tố quy phạm của văn học trung đại và yếu tố bình dân trong truyện thơ. - Nêu được nội dung bao quát của văn bản.- Phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của truyện thơ. - Phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại, nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong truyện thơ. - Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của truyện thơ.- Rút ra được bài học từ nội dung văn bản. Thể hiện thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong văn bản.- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức nghệ thuật sau khi đọc hiểu văn bản.- Vận dụng những hiểu biết về lịch sử văn học để đọc hiểu văn bản. |
| **Văn bản giới thiệu danh lam thắng cảnh** | **-** Nhận biết được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu; các phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản; tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.- Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.- Phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.- Phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...- Phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản.**-** Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.**-** Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống. |

 |

**II. TRI THỨC TIẾNG VIỆT**

**a. Mục tiêu**: Ôn khái quát cho học sinhcác yêu cầu của phần thực hành tiếng VIệt ở bài 1,2,3.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, báo cáo cặp đôi

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:** Học sinh thảo luận củng cố tri thức thực hành tiếng Việt ở bài 1,2,3.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5****TIẾNG VIỆT** |
| **Bài học****(8 tuần học kì I)** | **Nội dung tiếng Việt** |
| Bài 1 |  |
| Bài 2 |  |
| Bài 3 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**- Phân công nhiệm vụ cho hs làm việc cặp đôi qua phiếu học tập + GV trình chiếu kết hợp phát cho HS **Phiếu học tập số 4**- HS tiếp nhận nhiệm vụ.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ****-** HS thực hiện nhiệm vụ.- GV quan sát, hỗ trợ**Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận****-** HS báo cáo kết quả;- GV gọi nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của các nhóm.**Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)****-** GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. |

|  |  |
| --- | --- |
| Bài học | Nội dung tiếng Việt |
| Bài 1 | Một số hiểu biết về chữ Nôm và chữ Quốc ngữ |
| Bài 2 | Điển cố, điển tích |
| Bài 3 | Nghĩa và cách dùng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế |

 |

**III. TRI THỨC PHẦN VIẾT**

**a. Mục tiêu**: Ôn khái quát cho học sinhcác yêu cầu của các kiểu văn bản đã luyện viết trong bài 1,2

**b. Nội dung:** HS thảo luận, báo cáo cặp đôi

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:** Học sinh thảo luận củng cố tri thức luyện viết các kiểu văn bản

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**GV tổ chức HS thảo luận thống nhất**Nhóm 1:** Quy trình viết gồm có mấy bước? Người viết cần thực hiện những thao tác gì ở từng bước? Ý nghĩa của từng bước đối với quy trình tạo lập một bài viết là gì?**Nhóm 2:** Lập bảng tóm tắt yêu cầu đối với kiểu bài viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ.**Nhóm 3:** Lập bảng tóm tắt yêu cầu đối với kiểu bài viết bài văn nghị luận phân tích một đoạn trích tác phẩm văn học.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**- HS thực hiện nhiệm vụ.- GV quan sát, hỗ trợ, hướng dẫn học sinh thực hiện.**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**- HS báo cáo kết quả theo kĩ thuật công đoạn.- GV gọi nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của các nhóm.**Bước 4: Đánh giá, kết luận:**GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. | **1. Quy trình viết****- Bước 1:** Chuẩn bị trước khi viết: *Xác định mục đích viết, người đọc, đề tài của bài viết.***- Bước 2:** Tìm ý, lập dàn ý: *Tìm kiếm ý tưởng, thông tin cho bài viết. Lập dàn ý từ những ý tìm được.***- Bước 3:** Viết bài: *Viết bài dựa trên dàn ý đã lập.***- Bước 4:** Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm: T*ự kiểm tra, xem xét và điều chỉnh bài viết dựa trên đặc điểm của kiểu bài. Rút kinh nghiệm.***2. Yêu cầu luyện viết**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên kiểu văn bản**  | **Yêu cầu cụ thể** |
| Nghị luận văn học | Phân tích một tác phẩm thơ |
| Nghị luận văn học | Phân tích một đoạn trích tác phẩm văn học  |

**\* Lập bảng tóm tắt yêu cầu đối với các kiểu bài****- Kiểu bài viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ.**+ Đọc kĩ bài thơ được phân tích, chú ý đặc điểm thể loại, tác giả và bối cảnh ra đời (nếu cần thiết) của tác phẩm.+ Phân tích nội dung và các yếu tố hình thức nghệ thuật nổi bật của bài thơ. Chỉ ra mối quan hệ giữa hình thức và nội dung; từ đó, làm rõ giá trị của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung, chủ đề của tác phẩm.+ Thực hiện các bước viết bài nghị luận theo quy trình bốn bước: chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết, kiểm tra và chỉnh sửa.+ Suy nghĩ, nhận xét về ý nghĩa, giá trị và sự tác động của tác phẩm đối với người đọc cũng như với cá nhân em.**- Kiểu bài viết bài văn nghị luận phân tích một đoạn trích tác phẩm văn học.**+ Đọc kĩ đoạn trích, chú ý đặc điểm thể loại truyện thơ Nôm đã học và xác định rõ vị trí đoạn trích trong tác phẩm.+ Xác định nội dung và các yếu tố hình thức nổi bật. Chỉ ra mối quan hệ giữa hình thức và nội dung; từ đó, làm rõ giá trị của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung, chủ đề của tác phẩm.+ Xác định luận đề và các luận điểm trong bài viết, lựa chọn bằng chứng từ đoạn trích cho mỗi luận điểm.+ Suy nghĩ, nhận xét về ý nghĩa và sự tác động của các tác phẩm đối với người đọc cũng như bản thân em.\* Bố cục cần đảm bảo

|  |  |
| --- | --- |
| **- Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ.** | **Viết bài văn nghị luận phân tích một đoạn trích tác phẩm văn học.** |
| **Mở bài**: Giới thiệu khái quát về đề tài và giá trị của bài thơ.**Thân bài**:+ Phân tích làm sáng tỏ chủ đề của bài thơ.+ Phân tích các yếu tố hình thức và tác dụng của chúng trong việc biểu đạt nội dung bài thơ.**Kết bài**: Khái quát giá trị bài thơ và nêu tác động của bài thơ này đối với cá nhân em. | **- Mở bài:** Giới thiệu khái quát về tác phẩm và đoạn trích cần phân tích.**- Thân bài:** + Nêu tóm tắt bối cảnh câu chuyện trước đoạn (nếu có) và chủ đề, nội dung bao trùm đoạn trích.+ Phân tích nội dung, nghệ thuật của đoạn trích theo bố cục dự kiến/ hoặc phân tích nội dung chủ đề cả đoạn trích, sau đó phân tích đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.**- Kết bài:** Nêu những suy nghĩ và cảm xúc của bản thân về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích. |

 |

**IV. TRI THỨC VỀ PHẦN NÓI VÀ NGHE**

**a. Mục tiêu:**  Nắm được các yêu cầu của các kiểu văn bản đã luyện kĩ năng nói và nghetrong sách bài 1,2: **Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.**

- Nắm được các bước tiến hành luyện kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, nhớ lại kiến thức đã học để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:** Học sinh thảo luận cặp đôi

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV 1. Nội dung phần nói –nghe:****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**- HS thảo luận cặp đôi Nêu các nội dung chính được rèn luyện về kĩ năng nói và nghe ở bài 1,2 + GV trình chiếu kết hợp phát cho HS Phiếu học tập:

|  |  |
| --- | --- |
| **Kĩ năng** | **Nội dung** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ****-** HS thực hiện nhiệm vụ.- GV quan sát, hỗ trợ**Bước 3: Báo cáo, thảo luận****-** HS báo cáo kết quả;- GV gọi nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của các nhóm.**Bước 4: Đánh giá, kết luận.****-** GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức.**NV2: Yêu cầu phần nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến:****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân. Sử dụng phương pháp hỏi- đáp.*? Hãy nêu những lưu ý để người nghe có thể nhận biết tính thuyết phục của bài nói?*- HS tiếp nhận nhiệm vụ.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ****-** HS thực hiện nhiệm vụ.- GV quan sát, hỗ trợ**Bước 3: Báo cáo, thảo luận****-** HS trả lời;- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.**Bước 4: Đánh giá, kết luận.****-** GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức. | **IV. Tri thức về phần nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.****1. Nội dung nói và nghe được rèn luyện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Kĩ năng** | **Nội dung** |
| **Nói** | - Trình bày có tính thuyết phục về một ý kiến. |
| **Nghe** | - Kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của ý kiến người nói thể hiện sự chủ động trong giao tiếp ở người nghe. - Người nghe cần nắm được nội dung và cách thức trình bày của người nói, nhận biết được tính thuyết phục cũng như chỉ ra được những hạn chế (nếu có), chẳng hạn, lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hoặc bằng chứng không liên quan đến vấn đề trình bày... |

**2. Những yêu cầu cần lưu ý khi nghe để nhận biết tính thuyết phục của ý kiến:**- Nghe kĩ nội dung ý kiến mà người nói đã trình bày (Người nói nêu ý kiến về vấn đề gì? Mục đích của người nói là gì?).- Ghi lại cách trình bày ý kiến của người nói:+ Mở đầu nêu lên vấn đề gì?+ Triển khai vấn đề bằng các lí lẽ và bằng chứng ra sao?+ Lí lẽ và bằng chứng có sức thuyết phục không? (Có làm sáng tỏ cho vấn đề nêu lên ở phần mở đầu hay không?)+ Nội dung trình bày có logic, chặt chẽ không?+ Còn thiếu những bằng chứng gì?- Đánh giá chung về tính thuyết phục trong ý kiến của người nói. |

**HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH**

**a. Mục tiêu:** HS làm được bài tập sau khi ôn tập kiến thức chung

 **b. Nội dung:** HS làm việc nhóm:

 **Nhóm 1,2:** câu 1

 **Nhóm 3,4:** câu 2

 **Nhóm 5,6:** câu 3

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời đúng, đủ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện hoạt động.**

**V. THỰC HÀNH**

**Đề 1. Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới**

*Trông chừng thấy một văn nhân,*

*Lỏng buông tay khấu (1) bước lần dặm băng(2).*

*Đề huề lưng túi gió trăng (3),*

*Sau chân theo một vài thằng con con.*

*Tuyết in sắc ngựa câu (4) giòn,*

*Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.*

*Nẻo xa mới tỏ mặt người,*

*Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình (5).*

*Hài văn (6) lần bước dặm xanh (7),*

*Một vùng như thể cây quỳnh cành giao (8).*

*Chàng Vương quen mặt ra chào,*

*Hai Kiều (9) e lệ nép vào dưới hoa.*

*Nguyên người quanh quất đâu xa,*

*Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh(10).*

*Nền phú hậu (11), bậc tài danh,*

*Văn chương nết đất (12), thông minh tính trời.*

*Phong tư (13) tài mạo (14) tót vời,*

*Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa (15).*

*Chung quanh vẫn đất nước nhà,*

*Với Vương Quan trước vẫn là đồng thân (16).*

(Trích từ câu 135-154, *Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

**Chú thích:**

\* **Vị trí đoạn trích**: Đoạn trích trên nằm ở phần *Gặp gỡ*, sau khi chị em Thuý Kiều du xuân trở về, gặp nấm mồ hoang của nàng Đạm Tiên bên đường, Thuý Kiều thắp cho người dưới mộ nén hương. Trên đường về, họ gặp chàng Kim Trọng, bạn học của Vương Quan. Đoạn trích trên kể về cuộc gặp gỡ ấy.

(1) Ý nói, buông lỏng dây cương cho ngựa đi thong thả.

(2) Như nói dặm đường đi. Băng là lướt đi.

(3) Tức là lưng túi thơ. Những nhà thơ thời xưa hay ngâm phong vịnh nguyệt, nên người ta gọi thơ là phong nguyệt (gió trăng).

(4) Con ngựa, non trẻ, xinh đẹp.

(5) Chuyện trò, bày tỏ tâm tình.

(6) Thứ giày thêu mà nho sĩ thời xưa thường dùng.

(7) Dặm cỏ xanh.

(8) Cây quỳnh, cành giao: Cây ngọc quỳnh và cây ngọc giao. Ý nói vẻ khôi ngô tuấn tú của Kim Trọng như làm cho cả một vùng cũng hóa thành đẹp.

(9) Hai người con gái xinh đẹp, tức hai chị em Thuý Kiều.

(10) Trâm là cái trâm để cài búi tóc. Anh là cái dải mũ, hai thứ dùng trang sức cho cái mũ của người sĩ tử, quan chức. Nhà trâm anh chỉ những nhà thế tộc phong kiến, có người đỗ đạt, làm quan.

(11) Giàu có.

(12) Theo lối nhà, theo dòng dõi trong nhà, mạch đất đó có truyền thống văn chương.

(13) Dáng điệu.

(14) Tài hoa và dung mạo.

(15) Phong nhã: Phong lưu nho nhã; hào hoa: Sang trọng phong cách có vẻ quý phái. Vào trong là ở trong nhà, ra ngoài là ra giao thiệp với đời.

(16) Bạn cùng học.

**Câu 1**: Đoạn trích trên thuộc thể thơ nào?

A. Lục bát. B. Tự do. C. Sáu chữ. D. Bảy chữ.

**Câu 2**: Nhân vật trữ tình được giới thiệu trong đoạn trích trên là ai?

A. Thuý Kiều B. Kim Trọng C. Vương Quan D. Thuý Vân

**Câu 3:** Cụm từ nào ***không*** dùng để tả nhân vật Kim Trọng?

A. *Văn chương nết đất* B. *E lệ nép vào dưới hoa*

C. *Thông minh tính trời* D. *Phong tư tài mạo tót vời*

**Câu 4:** Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu thơ “*Một vùng như thể cây quỳnh cành dao*”?

A. Nhân hoá B. Nói quá C. Ẩn dụ D. So sánh
**Câu 5:** Câu thơ *Văn chương nết đất, thông minh tính trời* được hiểu là:

A. nết na hiền lành như đất, trí tuệ thông minh sáng suốt như trời

B. được đất phú cho tính nết, được trời phú cho trí tuệ

C. theo dòng dõi trong nhà, mạch đất đó có truyền thống văn chương, có trí thông minh thiên bẩm.

D. có tài văn chương như đất, có trí thông minh như trời.

**Câu 6:** Dòng nào không phải là đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích?

A. Kết hợp yếu tố tự sự với yếu tố trữ tình

B. Nhịp lục bát uyển chuyển phù hợp với kể chuyện, kể việc

C. Ngôn ngữ chữ Nôm tài hoa uyên bác

D. Đan xen lời đối thoại với lời độc thoại

**Câu 7:** Nhận xét về nhân vật Kim Trọng được khắc họa trong đoạn trích.

**Câu 8**: Đoạn trích thể hiện tình cảm, thái độ gì của Nguyễn Du đối với nhân vật Kim Trọng?

**Câu 9:** So sánh vẻ đẹp của Kim Trọng trong hai câu thơ: *Phong tư tài mạo* *tuyệt vời/ Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa* với vẻ đẹp của Từ Hải trong những câu thơ sau: *Râu hùm hàm én mày ngài/ Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.*

**Gợi ý trả lời :**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| **A** | **B** | **B** | **D** | **C** | **D** |

**Câu 7:** Nhân vật Kim Trọng được miêu tả trong đoạn trích là người:
- Xuất thân giàu có;
- Dung mạo khôi ngô, tuấn tú;
- Phong thái: Ung dung, đường hoàng, nho nhã, hào hoa, quý phái;
- Tài năng xuất chúng: Nổi tiếng thông minh, giỏi văn chương, thơ phú;
=> Kim Trọng mang vẻ đẹp điển hình, mẫu mực của một nho sinh theo quy chuẩn phong kiến.
**Câu 8:** Tình cảm, thái độ của Nguyễn Du đối với Kim Trọng:

- Nguyễn Du khắc họa Kim Trọng với vẻ đẹp toàn diện trên nhiều lĩnh vực: Dung mạo, phong thái, tài năng. Nhà thơ dành những từ ngữ trang trọng, nhiều điển tích, điển cố khi viết về tình đầu của Kiều.

- Qua đó thể hiện rõ thái độ yêu mến, ngợi ca, trân trọng và đề cao đối với nhân vật.

**Câu 9:**

- Giống nhau:

+ Đều là nhân vật thuộc tuyến chính diện;

+ Đều mang vẻ đẹp xuất chúng và được khắc họa qua ngòi bút lí tưởng hóa của Nguyễn Du;
- Khác nhau:

+ Vẻ đẹp của Kim Trọng là vẻ đẹp của một thư sinh hào hoa, phong nhã theo chuẩn mực của xã hội phong kiến.

+ Vẻ đẹp của Từ Hải là vẻ đẹp gân guốc, mạnh mẽ của một người anh hùng vượt khỏi quy chuẩn xã hội.

**Câu 2: Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới**

 **HAI CHỮ NƯỚC NHÀ**

**(Trích)**

*Cha nay đã muôn nghìn bi thảm
Nói bao nhiêu tâm khảm càng đau!
Chân mây mặt cỏ rầu rầu
Càng trông cố quốc mạch sầu càng thương!

Lời cha dặn khắc xương để dạ
Mấy gian lao con chớ sai nguyền
Tuốt gươm thề với vương thiên
Phải đem tâm huyết mà đền cao sâu

Gan tráng sĩ vững sau như trước
Chí nam nhi lấy nước làm nhà
Tấm thân xẻ với san hà
Tượng đồng bia đá hoạ là cam công

Nữa mai mốt giết xong thù nghịch
Mũi long tuyền lau sạch màu tanh
Làm cho đất rộng trời kinh
Bấy giờ quốc hiển gia vinh có ngày!

Nghĩa vụ đó con hay chăng tá?
Tính toán sao vẹn cả đôi đường
Cha dù đất lạ gởi xương
Trông về cố quốc khỏi thương hồn già* (*Hai chữ nước nhà*, Trần Tuấn Khải)

**\*** *Hai chữ nước nhà* là bài thơ mở đầu tập *Bút quan hoài I* (1924), lấy đề tài lịch sử thời quân Minh xâm lược nước ta: Nguyễn Phi Khanh (cha Nguyễn Trãi) bị giặc bắt đem sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi đi theo, nhưng tới biên giới phía Bắc, Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con nên quay trở về để lo tính việc trả thù nhà, đền nợ nước. Á Nam đã mượn lời người cha dặn dò con để gửi gắm tâm sự yêu nước của mình. Đoạn trích trên là phần cuối cùng của tác phẩm.

**Thực hiện các yêu cầu:**

**Câu 1**: Văn bản đoạn trích “*Hai chữ nước nhà*” thuộc thể thơ nào?

A. Lục bát. **B. Song thất lục bát**. C. Đường luật D. Bảy chữ.

**Câu 2**: Cặp nào *không* phải cặp hiệp vần trong khổ thơ sau:

“*Gan tráng sĩ vững sau như trước*

*Chí nam nhi lấy nước làm nhà*

*Tấm thân xẻ với san hà*

*Tượng đồng bia đá hoạ là cam công.*”?

**A. *Gan - san*** B. *Trước - nước* C. *Nhà - hà* D. *Hà - là*

**Câu 3:** Dòng nào sau đây *không* phải là lời nhằm mục đích dặn dò con của người cha?

**A. *Nói bao nhiêu tâm khảm càng đau***

B. *Phải đem tâm huyết mà đền cao sâu*

C. *Gan tráng sĩ vững sau như trước*D. *Chí nam nhi lấy nước làm nhà***Câu 4**: Từ Hán Việt nào sau đây có yếu tố “*tâm*” ***không*** đồng nghĩa với yếu tố “*tâm*”trong từ “*tâm huyết*”?

A. Tâm khảm B. Tâm trạng **C. Đăng tâm** D. Tâm tư

**Câu 5:** Trong đoạn trích, người cha dặn dò con về điều gì?

A. Con phải lo lập gia thất để có người nối dõi dòng họ

B. Con phải lo thờ cúng gia tiên, báo hiếu với tiền nhân

**C. Con phải quyết tâm trả nợ nước, thù nhà**

D. Con hãy theo cha để cha có thể cậy nhờ nơi đất khách

**Câu 6:** Trong câu thơ “*Tính toán sao vẹn cả đôi đường*”, *đôi đường* ở đây được hiểu là:

A. công danh và sự nghiệp B. thân cha và phận con

C. việc đi và việc ở **D. đất nước và gia đình**

**Câu 7:** Giọng điệu chính của đoạn thơ là gì?

A. Hào sảng, trang trọng

B. Hào hùng, sảng khoái, bay bổng.

C. Nhẹ nhàng, tha thiết, êm đềm

**D. Lâm li, thống thiết, quyết tâm.**

**Câu 8:** Trong đoạn trích, người cha nói đến sự bất lực của mình và sự nghiệp của tổ tông có mục đích chính là gì?

A. Nhấn mạnh vào thực tại lực bất tòng tâm, không thể làm gì để thay đổi hiện thực, thay đổi hoàn cảnh của người cha

**B. Khơi dậy trách nhiệm, ý chí gánh vác non sông của người con, khích lệ để người con nối gót tổ tông làm nên nghiệp lớn**.

C. Nói tới tương lai trở thành nắm xương tàn nơi đất khách quê người, chẳng còn hi vọng trở về quê hương, xứ sở của người cha.

D. Mong muốn người con hãy đi theo mình để làm tròn đạo hiếu

**Câu 9:** Nêu chủ đề của văn bản. Cho biết một số căn cứ để xác định chủ đề.

**Câu 10:** Thông điệp mà tác giả gửi gắm thông qua văn bản là gì?

**Gợi ý trả lời :**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **B** | **A** | **A** | **C** | **C** | **D** | **D** | **B** |

**Câu 9:**

- Chủ đề của văn bản: Khát vọng trả nợ nước thù nhà.

- Một số căn cứ để xác định chủ đề:

+ Nhan đề “*Hai chữ nước nhà*”.

+ Nội dung của văn bản: căn dặn con hãy lo toàn vẹn cả việc nước, việc nhà bằng cách quyết tâm đánh đuổi ngoại xâm.

+ Qua những từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ nói về những điều người con cần khắc cốt ghi tâm và cố công thực hiện: *Phải đem tâm huyết mà đền cao sâu;Chí nam nhi lấy nước làm nhà;Tấm thân xẻ với san hà; giết xong thù nghịch*, …

**Câu 10:** Thông điệp mà tác giả gửi gắm thông qua văn bản là:

Dựa vào câu chuyện chia li giữa hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi và những lời dặn dò con về hai chữ nước nhà, nhà thơ muốn gửi gắm tâm sự, nỗi đau mất nước. Từ đó nhằm khơi gợi tinh thần yêu nước thương nòi khi non sông đang bị giày xéo bởi gót giày thực dân và thôi thúc lòng người, khích lệ mọi người tranh đấu cho giang sơn độc lập, tự do.

**Đề 3. Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu phía dưới.**

**LÂM TUYỀN- DI SẢN THIÊN NHIÊN ĐỘC ĐÁO**

**(Đoàn Bích Ngọ)**

 *Hồ Tuyền Lâm cách trung tâm TP Đà Lạt chừng 6 km về phía Nam, bên phải đèo Prenn dọc theo Quốc lộ 20, hướng Đà Lạt - TP Hồ Chí Minh. Hồ trước đây nguyên là dòng Suối Tía, thượng nguồn của sông Đạ Tam bắt nguồn từ ngọn Núi Voi hùng vĩ. Hồ Tuyền Lâm được tạo thành bởi một đập nước chắn ngang Suối Tía do Ty Thủy lợi Lâm Đồng được Bộ Thủy lợi đầu tư xây dựng hoàn thành vào năm 1987, nhằm phục vụ việc tưới tiêu cho những cánh đồng lúa và hoa màu ở vùng hạ lưu thuộc huyện Đức Trọng.*

*Cũng từ đây, dưới tác động của bàn tay con người, sự kết hợp hài hòa giữa dòng nước đầu nguồn và rừng cây đã tạo nên một bức tranh thiên nhiên tuyệt tác với vẻ đẹp hấp dẫn quyến rũ đến lạ kỳ. Chắc cũng chính vì lẽ đó mà hồ được đặt tên là “Tuyền Lâm”, một cái tên khá lãng mạn đúng với sự tác hợp này (“Tuyền” có nghĩa là “suối” và “Lâm” có nghĩa là “rừng”). Một hồ nước mênh mông, quanh năm trong xanh; lưu vực trên 32 km2, lòng hồ có nhiều ốc đảo, và nhiều nhánh ăn sâu vào đất liền, có chỗ sâu đến hơn 30 m, xung quanh được bao bọc bởi một vùng núi non hùng vĩ. Cảnh quan cũng thật đa dạng, nơi này là đồi thông, nơi kia là rừng già xanh thẳm với đỉnh cao chót vót; nơi đồi trọc thoai thoải với những trảng cỏ chạy dài buông nhẹ tới mép hồ. Tất cả cùng hòa quyện với mây trời soi bóng xuống mặt hồ phẳng lặng, tạo nên một khung cảnh huyền ảo làm cho ta có cảm giác lâng lâng, tâm hồn phiêu lãng như đang lạc vào chốn thiên thai trong cổ tích.*

***…***

 *Quả thật vậy, nhất là những lúc thả bộ thơ thẩn dưới tán thông xanh vi vút gió ngàn, hoặc ngồi ngắm cảnh sắc hồ thay đổi như bức tranh thủy mặc. Buổi sáng sương giăng phủ trắng mặt hồ, không gian thật tĩnh lặng với một bầu không khí trong lành thanh khiết. Buổi trưa, mặt hồ sáng bừng lấp lánh như thủy tinh với những làn sóng xô lăn tăn khi có cơn gió nhè nhẹ thổi đủ lay ngọn thông rì rào. Chiều đến, mặt hồ lại chuyển dần sang màu xanh biếc, gió se lạnh và khi bóng hoàng hôn buông xuống, khung cảnh nơi đây lại mờ ảo, huyền hoặc, hư hư, thực thực, lãng mạn vô cùng. Những đêm trăng sáng như dát bạc lên mặt nước và cảnh vật xung quanh, ngồi ven hồ vãn cảnh, câu cá hoặc tản bộ cùng người yêu thì không thú nào bằng.*

 *Trên các đồi núi ở trong khu vực thắng cảnh hồ Tuyền Lâm và những vùng lân cận như Núi Voi, Hòn Bù hiện nay vẫn còn lưu giữ gần như đầy đủ các hầm hào nơi đóng quân của các đơn vị thuộc Khu ủy Khu 6 và Thị ủy Đà Lạt. Ở khu vực rừng già Gia Lâm dọc theo bờ suối Đầu Voi thuộc địa phận xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng còn là nơi phát hiện dấu tích về một di chỉ khảo cổ thời tiền sử từ thời kỳ đồ đá cũ cách đây tới 3-4 vạn năm. Khu vực này có nhiều hốc đá, tảng đá lớn với nhiều hình thù kỳ bí, kéo dài hàng trăm mét lên hướng thượng nguồn nơi tiếp giáp với khu căn cứ cách mạng. “Ở đây có những bãi cuội chạy dọc theo triền suối hẳn đó là nguồn nguyên liệu phong phú để những người xưa chế tác công cụ…*

 *Ở sâu trong khu vực trung tâm của khu căn cứ cách mạng (khu rừng già Gia Lâm), khu núi đá (Núi Voi) còn có những trảng rừng nguyên sinh, có suối nước trong, bãi đá cuội, thác nước với sự đa dạng sinh học của rừng nhiệt đới với nhiều loài động, thực vật quý hiếm, đặc biệt là thông đỏ và một số chim, thú, lan rừng,... Đặc biệt là đường lên núi có nhiều vách đá dựng rất hiểm trở len giữa tán cây rừng nguyên sinh, dây leo, với nhiều loài lan rừng, quang cảnh đẹp hoang dã và rất lãng mạn. Đỉnh Núi Voi cao 1.814.5 m so với mực nước biển, ở đây ta có thể quan sát được cả phía Đông TP Đà Lạt và một phần của huyện Đức Trọng và Đơn Dương. Sinh sống quanh khu vực này còn có buôn làng bà con dân tộc K’Ho với những phong tục, lễ hội rất độc đáo.*

 *Có thể nói, hiếm thấy một di sản văn hóa thiên nhiên hội đủ các giá trị sinh thái, môi trường, lịch sử văn hóa như Tuyền Lâm. Hồ Tuyền Lâm (bao gồm cả thiền viện Trúc Lâm) đã được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia (thuộc loại Danh lam thắng cảnh) theo Quyết định số 1811 của Bộ Văn hóa ngày 30/8/1998. Từ khi được công nhận, chính quyền địa phương đã quan tâm bảo tồn, tôn tạo cảnh quan và định hướng quy hoạch phát triển du lịch. Đồng thời, cùng các doanh nghiệp kinh doanh du lịch tại đây đầu tư xây dựng, tạo ra nhiều sản phẩm du lịch đáp ứng các tiêu chí theo quy định khu du lịch chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phục vụ du khách tham quan nghỉ dưỡng. Ngày 15/02/2017 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 205 công nhận Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm là khu du lịch quốc gia đầu tiên của cả nước trong 47 khu du lịch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.*

 *Đặc biệt, gần đây, Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm vừa được vinh danh là “Khu du lịch tiêu biểu châu Á - Thái Bình Dương” vào ngày 3/8/2023 tại thủ đô New Delli, Ấn Độ trong chương trình diễn đàn “Giao lưu văn hóa và kinh tế Việt Nam - Ấn Độ”. Đây là niềm vinh dự, tự hào và cũng là cơ hội để danh thắng quốc gia hồ Tuyền Lâm - Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm quảng bá hình ảnh, thương hiệu du lịch, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao đến với bạn bè, du khách trong nước và quốc tế. Góp phần nâng tầm thương hiệu du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng nói chung và Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm nói riêng. Từ đây, Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm sẽ được sánh ngang với các khu du lịch nổi tiếng ở Đông Nam Á và trên thế giới, xứng đáng là điểm đến hấp dẫn du khách toàn cầu.*

(Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam- vietnamtourism.gov.vn)

**Câu 1**: Văn bản “*Lâm Tuyền- di sản thiên nhiên độc đáo*” thuộc loại văn bản nào?  Em căn cứ vào đâu để xác định như vậy?

**Câu 2**: Văn bản được bố cục như thế nào? Nêu nội dung cụ thể của từng phần trong bố cục và chỉ ra mạch kết nối các nội dung đó.

**Câu 3:** Văn bản “*Lâm Tuyền- di sản thiên nhiên độc đáo*” có sự kết hợp của những phương thức biểu đạt nào? Phân tích tác dụng của sự kết hợp ấy?

**Câu 4**: Vì sao Lâm Tuyền được coi là di sản thiên nhiên độc đáo? Tác giả sử dụng những yếu tố, thông tin nào để làm nổi bật sự độc đáo của Lâm Tuyền?

**Câu 5:** Từ văn bản “*Lâm Tuyền- di sản thiên nhiên độc đáo*”, em hãy nhận xét về sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong một văn bản thuyết minh. Hãy đề xuất một tỉ lệ mà em cho là hợp lý.

**Gợi ý trả lời:**

**Câu 1.**

**-** Văn bản “*Lâm Tuyền- di sản thiên nhiên độc đáo*” thuộc loại văn bản thông tin – thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.

- Căn cứ để xác định:

+ Nhan đề hướng vào một danh lam thắng cảnh

+ Nội dung: làm rõ nguồn gốc, đặc điểm độc đáo của Lâm Tuyền- một thắng cảnh độc đáo của tỉnh Lâm Đồng.

+ Phương thức biểu đạt: thuyết minh, biểu cảm, miêu tả.

**Câu 2.**

- Bố cục 4 phần:

+ Vị trí địa lý của Lâm Tuyền.

+ Nguồn gốc hình thành của Lâm Tuyền.

+ Cấu trúc của Lâm Tuyền.

+ Vị trí, ý nghĩa của Lâm Tuyền trong du lịch và tương lai.

- Mạch kết nối các nội dung:

+ Nội dung ở cả 4 phần đều hướng vào cung cấp thông tin về Lâm Tuyền.

+ Bốn nội dung đều làm nổi bật vẻ đẹp độc đáo của thắng cảnh Lâm Tuyền.

**Câu 3.**

- Văn bản có sự kết hợp các phương thức biểu đạt: thuyết minh, biểu cảm, miêu tả.

+ Thuyết minh: về nguồn gốc, cấu trúc của Lâm Tuyền (dẫn chứng).

+ Miêu tả: để làm rõ cảnh sắc thiên nhiên tuyệt mĩ của Lâm Tuyền: *Cảnh quan cũng thật đa dạng, nơi này là đồi thông, nơi kia là rừng già xanh thẳm với đỉnh cao chót vót; nơi đồi trọc thoai thoải với những trảng cỏ chạy dài buông nhẹ tới mép hồ;...*

+ Biểu cảm: thể hiện cảm xúc của người viết trước vẻ đẹp độc đáo của Lâm Tuyền: *Những đêm trăng sáng như dát bạc lên mặt nước và cảnh vật xung quanh, ngồi ven hồ vãn cảnh, câu cá hoặc tản bộ cùng người yêu thì không thú nào bằng…*

- Tác dụng của sự kết hợp các yếu tố: vừa cung cấp thông tin cụ thể về danh lam, khiến độc giả có hình dung rõ ràng cụ thể về đối tượng; vừa hoà nhập vào dòng cảm xúc và ấn tượng độc đáo của người viết… Từ đó, khơi dậy niềm tự hào về đất nước, khát vọng chiêm ngưỡng cái đẹp và mong muốn bảo vệ, lưu giữ chúng.

**Câu 4.**

**-** Lâm Tuyền được coi là di sản thiên nhiên độc đáo vì:

+ Lâm Tuyền là sự kiến tạo của thiên nhiên và con người tạo nên một bức tranh thiên nhiên kì thú.

+ Sự phong phú về địa lý và các tầng sinh học (*hiếm thấy một di sản văn hoá thiên nhiên hội đủ các giá trị sinh thái, môi trường, lịch sử văn hoá như Tuyền Lâm).*

- Tác giả đã sử dụng các yếu tố:

+ Kiến thức, vốn hiểu biết sâu sắc của cá nhân về hồ Tuyền Lâm (thông tin khoa học);

+ Sự say mê trước vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước;

+ Kết hợp nhiều phương thức biểu đạt.

**Câu 5.**

Gợi ý:

- Cần sử dụng phương thức chính là thuyết minh, các phương thức khác chỉ bổ trợ, không được lấn át phương thức chính.

- Tỉ lệ: HS tự đề xuất.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.

 **b. Nội dung**: Trả lời câu hỏi về tình huống thực tiễn rút ra từ bài học.

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**\*Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS:**

# **Đề:** Viết bài văn phân tích đoạn trích truyện thơ Nôm “*Quan Âm thị Kính*” (từ câu 123 đến câu 154) sau đây:

*Hôm mai trong chốn thâm khuê (1)*

*Kẻ đường kim chỉ, người nghề bút nghiên*

*Canh khuya bạn với sách đèn*

*Mỏi lưng chàng mới tựa bên cạnh nàng.*

*Phải khi liếc mắt trông chàng*

*Thấy râu mọc ngược ở ngang dưới cằm.*

*Vô tâm xui bỗng gia tâm(2)*

*Dao con sẵn đấy, mới cầm lên tay.*

*Vừa giơ sắp tiến cho tày(3)*

*Giật mình chàng đã tỉnh ngay bấy giờ.*

*Ngán thay sửa dép ruộng dưa(4)*

*Dẫu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian.*

*Thất thần nào kịp hỏi han,*

*Một lời la lối rằng toan giết người*

*Song thân(5) nghe tiếng rụng rời,*

*Rằng “Sao khuya khoắt mà lời gớm thay?”*

*Thưa rằng: “Giấc bướm(6) vừa say,*

*Dao con nàng bỗng cầm tay kề gần.*

*Hai vai hộ có quỷ thần*

*Thực hư dôi lẽ xin phân cho tường”.*

*Nàng vâng thưa hết mọi đường,*

*Rằng: “Từ gảy khúc loan hoàng(7) đến nay*

*Án(8) kia nâng để ngang mày,*

*Sạch trong một tiết, thảo ngay một bề.*

*Bởi chàng đèn sách mỏi mê,*

*Gối Ôn Công(9) thủa giấc hoè thiu thiu.*

*Thấy râu mọc chút chẳng đều,*

*Cầm dao tiến để một chiều như nhau.*

*Há rằng có phụ tình đâu,*

*Muôn trông xét đến tình đầu kẻo oan.*

*Thác đi phỏng lại sinh hoàn,*

*Thì đem lá phổi buồng gan giãi bày”.”*

(Khuyết danh, *Quan Âm thị Kính*)

**Chú thích:**

(1) *Thâm khuê*: chỉ phòng ngủ

(2) *Gia tâm*: để ý vào

(3) *Tày*: bằng

(4) *Sửa dép ruộng dưa*: ý lấy từ câu “Qua điền bất nạp lý” của Tào Thực thời Tam Quốc, ý nói việc tình ngay lý gian

(5) *Song thân*: chỉ cha mẹ

(6) *Giấc bướm*: chuyện xưa kể Trang Tử ngủ mơ thấy mình hoá ra bướm, ý chỉ giấc ngủ

(7) *Khúc loan hoàng*: ý nói kết hôn

(8) *Án*: bàn

(9) *Gối Ôn Công*: Ôn Công tức Tư Mã Quang thời Tống, rất chăm đọc sách, sợ mình nằm ngủ quên nên đẽo chiếc gối tròn để khi nằm đọc sách, nếu có buồn ngủ thì chiếc gối tròn lăn đi mà sực tỉnh dậy đọc tiếp.

**\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS suy nghĩ, làm việc nhóm để lập dàn ý cho đề văn trên.

**\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận

- Nhận xét giữa các nhóm

**\*Bước 4: Kết luận, nhận định:**

**Gợi ý dàn ý**

1. **Yêu cầu về kĩ năng:**

- Đảm bảo thể thức, bố cục của bài văn nghị luận văn học.

- Xác định đúng vấn đề nghị luận: đặc sắc nội dung, nghệ thuật của đoạn trích truyện thơ nôm “*Quan Âm Thị Kính*”.

- Văn viết có liên kết câu, liên kết đoạn chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, không mắc lỗi từ ngữ, ngữ pháp, chữ viết rõ.

- Khuyến khích sự mới mẻ, sáng tạo trong quá trình kể của HS.

**2. Yêu cầu về kiến thức**: Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng phải đảm bảo các ý chủ yếu dưới đây:

**a. Mở bài:**

- “*Quan Âm Thị Kính*” là một truyện thơ Nôm quen thuộc và nổi tiếng của dân tộc ta. Truyện không chỉ tiêu biểu cho thể loại truyện Nôm bình dân mà còn phản ánh những nỗi oan trái, bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội cũ.

- Án oan giết chồng là khởi đầu cho những tai hoạ mà Thị Kính phải chịu đựng sau này, đồng thời qua biến cố này những phẩm chất tốt đẹp của Thị Kính cũng được bộc lộ.

**b. Thân bài:**

\* Tóm tắt nội dung tác phẩm: “*Quan Âm Thị Kính*”.

- Thị Kính là con gái của Mãng ông. Đến tuổi lấy chồng, Thị Kính được gả cho Thiện Sĩ - con của Sùng ông, Sùng bà và là một người học trò dòng dõi kinh thi. Ở nhà, Thiện Sĩ chăm chỉ dùi mài kinh sử, Thị Kính đảm đang miệt mài khâu vá. Đêm khuya, Thiện Sĩ vì mệt quá mà thiu thiu ngủ. Thị Kính ngồi bên cạnh thấy chồng có sợi râu mọc ngược, cho là không tốt, sẵn con dao trong tay, liền dùng dao định xén đi. Ngờ đâu Thiện Sĩ tỉnh dậy, hiểu lầm vợ và la toáng lên. Sùng ông, Sùng bà vốn không ưa Thị Kính có xuất thân nghèo khó, bần hàn, liền vu oan cho Thị Kính có ý giết chồng. Mặc cho Thị Kính đã hết lời van xin, Sùng ông gọi Mãng ông sang để đuổi Thị Kính về nhà cha mẹ đẻ.

- Nàng nghĩ thương thân xót phận đành thay dạng nam nhi, xin vào chùa đi tu, được Sư Cụ nhận lời, đặt cho hiệu là Kính Tâm. Trong làng có Thị Mầu con của một vị trưởng giả giàu có ở vùng ấy, thấy Kính Tâm đẹp người tốt nết, liền tìm mọi cách dụ Kính Tâm nhưng bị cự tuyệt. Thị Mầu vốn lẳng lơ đã gian díu với anh Nô rồi có thai bị làng bắt vạ gọi ra tra hỏi, thị chối quanh nhưng về sau lại đổ cho Kính Tâm. Kính Tâm bị oan, bị đuổi ra tam quan (cổng chùa). Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm. Nuôi con ròng rã ba năm, rồi nàng “hóa” được lên đài sen trở thành Phật Bà Quan Âm. Nàng viết thư để lại cho đứa trẻ, lúc này mọi người mới hiểu rõ sự tình.

- Đoạn trích được tìm hiểu ở đây kể về án oan giết chồng của Thị Kính.

**b1. Những đặc sắc về chủ đề, nội dung của đoạn trích:**

**- Đoạn truyện thơ kể về nỗi oan khuất tày trời của nàng Thị Kính:**

+ Bốn dòng thơ đầu là bức tranh gia đình hạnh phúc, ấm êm của Thiện Sĩ và Thị Kính. Vợ may vá, thêu thùa, chồng dùi mài kinh sử:

*Hôm mai trong chốn thâm khuê*

*Kẻ đường kim chỉ, người nghề bút nghiên*

*Canh khuya bạn với sách đèn*

*Mỏi lưng chàng mới tựa bên cạnh nàng.*

 Đoạn thơ hé lộ những phẩm chất tốt đẹp của Thị Kính, là người vợ đảm đang, chịu thương chịu khó.

+ Thấy chồng có râu mọc ngược, nghĩ đó là điều không hay, nàng sẵn con dao đang may vá, tính cầm cắt chiếc râu ngược cho chồng. Nhưng khi nàng chưa kịp xén, Thiện Sĩ choàng tỉnh và la lối:

*Thất thần nào kịp hỏi han,*

*Một lời la lối rằng toan giết người*

Nàng rơi vào tình cảnh éo le *sửa dép ruộng dưa*, tình ngay mà lý gian.

+ Ý định tốt đẹp của người vợ đã không được chồng và nhà chống hiểu mà còn đổ cho nàng tội danh giết chồng:

*Song thân nghe tiếng rụng rời,*

*Rằng “Sao khuya khoắt mà lời gớm thay?”*

*Thưa rằng: “Giấc bướm vừa say,*

*Dao con nàng bỗng cầm tay kề gần.*

*Hai vai hộ có quỷ thần*

*Thực hư đôi lẽ xin phân cho tường”.*

 Mọi hiểu lầm bắt đầu cho cuộc đời đầy oan ức của người đàn bà đức hạnh bắt đầu từ đây.

- **Đoạn trích cũng cho thấy những phẩm chất cao quý, đáng trân trọng của Thị Kính.** Lời thanh minh thể hiện rõ tấm lòng của người vợ trẻ:

*Nàng vâng thưa hết mọi đường,*

*Rằng: “Từ gảy khúc loan hoàng đến nay*

*Án kia nâng để ngang mày,*

*Sạch trong một tiết, thảo ngay một bề.*

*Bởi chàng đèn sách mỏi mê,*

*Gối Ôn Công thủa giấc hoè thiu thiu.*

*Thấy râu mọc chút chẳng đều,*

*Cầm dao tiến để một chiều như nhau.*

*Há rằng có phụ tình đâu,*

*Muôn trông xét đến tình đầu kẻo oan.*

*Thác đi phỏng lại sinh hoàn,*

*Thì đem lá phổi buồng gan giãi bày”*

+ Nàng giãi bày nỗi lòng cùng chồng và cha mẹ, rằng từ khi làm vợ Thiện Sĩ, nàng một lòng một dạ *Sạch trong một tiết, thảo ngay một bề.* Chuyện Thiện Sĩ kêu nàng giết chồng chỉ là sự hiểu lầm vì:

*Thấy râu mọc chút chẳng đều,*

*Cầm dao tiến để một chiều như nhau.*

+ Lời lẽ lễ phép, chân tình *đem lá phổi buồng gan giãi bày* những mong cha mẹ và chồng thấu hiểu nỗi oan tình, thấu hiểu tấm lòng chung trinh của nàng. Nhưng đáng thương thay, cha mẹ và chồng đã không hiểu mà còn gieo tiếng ác cho nàng, đẩy cuộc đời người đàn bà đức hạnh và một chuỗi những éo le, oan khuất sau này.

**- Tư tưởng nhân văn của đoạn trích:**

+ Đoạn trích là lời ca ngợi, trân trọng đối với phẩm chất tốt đẹp của nàng Thị Kính. Nàng là người vợ hết mực chăm lo cho chồng, để chồng toàn tâm toàn ý với việc đèn sách. Nàng thêu thùa, vá may, thức khuya dạy sớm, yêu thương, lo lắng cho chồng từ giấc ngủ đến dung nhan.

+ Nhưng nàng lại phải chịu nỗi oan ức chẳng thể giãi bày. Mọi lời lẽ thanh minh của nàng đều không thể lay chuyển suy nghĩ của chồng và cha mẹ chồng. Điều đó phản ánh nỗi thiệt thòi của người phụ nữ, nhất là khi nàng và gia đình chồng lại không tương xứng về gia cảnh. Tiếng nói của người phụ nữ chẳng hề có trọng lượng gì. Thị Kính chính là hình ảnh đại diện cho số phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ đầy rẫy bất công, oan trái.

+ Qua đoạn trích, tác giả cũng ngầm lên án, tố cáo xã hội phong kiến nam quyền. Đại diện cho xã hội ấy là người chồng nhu nhược, có học thức mà kém hiểu biết, thiếu sự thấu hiểu, cảm thông với người vợ hết lòng vì mình; là bố mẹ chồng ghê gớm, chẳng thèm lắng nghe tiếng nói của nàng dâu. Họ tự cho mình quyền phán quyết số phận của người khác dựa trên cảm tính, dựa trên oai quyền của họ.

**b2. Đặc sắc nghệ thuật:**

- Ngôi kể: Đoạn trích được kể ở ngôi thứ ba, do vậy, diễn biến đoạn trích được tường thuật lại một cách khách quan. Tuy nhiên, để ý kĩ, ta thấy người kể ở đây, tức tác giả dân gian, có cái nhìn thiện cảm và bênh vực Thị Kính, đồng thời phê phán người chồng và bố mẹ chồng.

- Nhân vật: đoạn trích có hai tuyến nhân vật chính diện và phản diện.

+ Nhân vật chính diện là Thị Kính, được khắc hoạ qua hành động. lời nói, cử chỉ. Qua đó làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất cũng như nỗi oan ức trái ngang mà nàng phải chịu đựng.

+ Các nhân vật phản diện là Thiện Sĩ- chồng Thị Kính và cha mẹ chồng. Những nhân vật này chủ yếu khắc hoạ qua lời nói, thể hiện tính nhu nhược cũng như sự độc đoán, tàn bạo, thiếu tình người của họ.

- Bút pháp miêu tả: đoạn trích chủ yếu kể, tả lại nguyên nhân Thị Kính bị hàm oan và việc nàng bị chồng và cha mẹ chồng buộc tội vô lý. Tuy nhiên, qua sự việc ấy, đoạn trích đã lột tả được tâm trạng oan ức, đau khổ và bất lực của Thị Kính cũng như khắc hoạ được bản chất xấu xa, chuyên quyền độc đoán của gia đình nhà Thiện Sĩ.

- Việc sử dụng thể thơ lục bát dân tộc kết hợp với nhiều điển tích điển cố cho thấy sự hoà quyện, đan xen khéo léo giữa văn học bình dân và văn chương bác học, cũng là điểm đặc sắc tạo nên giá trị của tác phẩm nói chung và đoạn trích nói riêng.

**c. Kết bài:** Đoạn trích bày tỏ sự đồng cảm, xót thương đối với thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ, đồng thời cũng lên tiếng ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của họ. Đồng thời với đó là tiếng nói lên án, tố cáo những hủ tục của xã hội nam quyền trọng nam khinh nữ, tục hôn nhân sắp đặt không xuất phát từ tình yêu tự do tự nguyện trong xã hội xưa.

**\* Hướng dẫn học ở nhà:** Gv phát đề cho HS tự kiểm tra ở nhà. Sau đây là gợi ý:

**A. MA TRẬN (Thời gian 90 phút)**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

**Môn: Ngữ văn 8**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Nội dung/ đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng****%****điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Đọc -hiểu** | Văn bản thông tin | 4 | 0 | 4 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | **60** |
| **2** | **Viết** | Viết bài văn phân tích một đoạn trích tác phẩm văn học  | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 | 1\* | **40** |
| **Tổng** | **20** | **5** | **20** | **25** | **0** | **20** | **0** | **10** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | **25** | **45** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ chung** | **70** | **30** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****chủ đề** | **Nội dung/ đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi****theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| Phần I. | **Đọc-hiểu** | Văn bản thông tin | **Nhận biết:****-** Nhận biết được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn. - Nhận biết được cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...- Nhận biết các phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản.- Nhận biết tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng ( như: UN, UNESCO, UNICEF, WHO, WB, IMF, ASEAN, WTO,...).- Nhận biết được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp trong văn bản.**Thông hiểu:**- Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.- Phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.- Phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...- Phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản.- Phân biệt được tác dụng của các phép biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; tác dụng của các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp, sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn trong văn bản.**Vận dụng:****-** Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.**-** Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống. | 4TN | 4TN1TL | 1TL |  |
| Phần II. | **Viết****đoạn văn** | Viết bài văn phân tích một đoạn trích tác phẩm văn học | **Nhận biết:**- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận.- Nêu được cụ thể vấn đề cần giải quyết.- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.- Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận.**Thông hiểu:**- Phân tích được nội dung chủ đề và một số đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.- Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.**Vận dụng:**- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của đoạn trích.- Nêu được những bài học bản thân rút ra từ đoạn trích.**Vận dụng cao:**- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,… - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 9 lớp để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết. | 1\* | 1\* | 1\* | 1TL\* |
| **Tổng** |  | **4TN****1TL\*** | **4TN, 1TL 1TL\*** | **1TL****1TL\*** | **1TL\*** |
| **Tỉ lệ (%)** |  | **25** | **45** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ chung** |  | **70** | **30** |

**B. ĐỀ BÀI**

**ĐỀ KIỂM TRA**

**Môn: Ngữ văn 9**

(*Thời gian làm bài: 90 phút*)

**Phần I. Đọc hiểu (6,0 điểm)**

**Đọc bài thơ sau và trả lời câu hỏi :**

**HẠ LONG – ĐÁ VÀ NƯỚC**

 *Sự kì lạ của Hạ Long là vô tận. Chính là do tài thông minh của Tạo Hoá biết dùng đúng chất liệu hay nhất cho cuộc sáng tạo của mình: Nước. Chính Nước làm cho đá sống dậy, làm cho Đá vốn bất động và vô tri bỗng trở nên linh hoạt, có thể động đến vô tận, và có tri giác, có tâm hồn.*

 *Nước tạo nên sự di chuyển. Và di chuyển theo mọi cách. Có thể mặc cho con thuyền của ta mỏng như lá tre tự nó bập bềnh lên xuống theo cho triều; có thể thả trôi theo chiều gió, theo các dòng chảy quanh co phức tạp giữa các đảo; cũng có thể thong thả khua khẽ mái chèo mà lướt đi, trượt nhẹ và êm trên sóng; có thể nhanh tay hơn một chút để tạo một cảm giác xê dịch thanh thoát; có thể bơi nhanh hơn bẳng thuyền buồm, nhanh hơn nữa bằng thuyền máy, cũng như bay trên các ngọn sóng lượn vun vút giữa các đảo trên canô cao tốc; có thể thả sức phóng nhanh hàng giờ, hàng buổi, hàng ngày khắp các trận đồ bát quái đá trộn với nước này. Mà cũng có thể, một người bộ hành tuỳ hứng, lúc đi lúc dừng, lúc nhanh lúc chậm, lúc tiến lúc lùi, thẳng tắp hay quanh co, lao ra những quãng trống hay len lỏi qua các khe hẹp giữa các đảo đá…. Và cái thập loại chúng sinh chen chúc khắp vịnh Hạ Long kia, già đi, tre lại, trang nghiêm hơn hay bỗng nhiên nhí nhảnh tinh nghịch hơn, buồn hơn hay vui hơn,… hoá thân không ngừng.
 Tuỳ theo góc độ và tốc độ di chuyển của ta trên mặt nước quanh chúng, hoặc độ xa gần và hướng ta tiến đến chúng hay rời xa chúng. Còn tuỳ theo cả hướng ánh sáng rọi vào chúng, hoặc đột nhiên khiến cho mái đầu một nhân vật đá trẻ trung ta chừng đã quen lắm bỗng bạc xoá lên, rõ ràng trước mắt ta là một bậc tiên ông không còn có tuổi. Ánh sáng hắt lên từ mặt nước lung linh chảy khiến những con người bằng đá vây quanh ta trên mặt vịnh càng lung linh, xao động, như đang đi lại, đang tụ lại cùng nhau, hay đang toả ra. Hoặc cũng rất có thể, khi đêm đã xuống, dưới ánh sao chi chít trên bầu trời và chi chít xao động dưới cả mặt nước bí ẩn nữa, sẽ có cuộc họp của cả thế giới người bằng đã sống động đó, biết đâu…![…] Để rồi, khi chân trời đằng đông vừa ửng tím nhạt, rồi từ từ chuyển sang hồng… thì tất cả bọn người đá ấy lại hối hả trở về vị trí của họ. Mà vẫn còn nóng hổi hơi thở cuộc sống đêm chưa muốn dứt.*

 *Hạ Long vậy đó, cho ta một bài học, sơ đẳng mà cao sâu: Trên thế gian này, chẳng có gì là vô tri cả. Cho đến cả đá. Ở đây Tạo Hoá đã chọn đá làm một trong hai nguyên liệu chủ yếu và duy nhất của Người để bày nên bản phác thảo của Sự Sống. Chính là Người có ý tứ sâu xa đấy: Người chọn lấy cái vẫn được coi là trơ lì, vô tri nhất để thể hiện cái hồn ríu rít của sự sống. Thiên nhiên bao giờ cũng thông minh đến bất ngờ; nó tạo nên thế giới bằng những nghịch lí đến lạ lùng…*

 (Nguyên Ngọc, *Hạ Long – Đá và Nước*, Ban quản lí vịnh Hạ Long, 2002)

**Lựa chọn đáp án đúng:**

**Câu 1.** Văn bản *Hạ Long- Đá và Nước* thuộc kiểu văn bản nào?

A. Nghị luận xã hội B. Nghị luận văn học

 **C. Văn bản thông tin** D. Văn bản truyện

**Câu 2.** Đối tượng được giới thiệu trong văn bản trên là:

1. sự kì lạ của Đá Hạ Long **B.** **sự kì lạ của Đá và Nước Hạ Long**

C. sự kì lạ của Nước Hạ Long D. sự kì lạ của thiên nhiên Hạ Long

**Câu 3.** Biện pháp tu từ nổi bật trong văn bản *Hạ Long- Đá và Nước* là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. ẩn dụ | B. điệp ngữ | C. hoán dụ | **D. nhân hoá** |

**Câu 4.** Xét về cấu tạo, câu văn *Thiên nhiên bao giờ cũng thông minh đến bất ngờ; nó tạo nên thế giới bằng những nghịch lí đến lạ lùng* thuộc kiểu câu gì?

A. Câu đơn B. Câu đặc biệt

 **C. Câu ghép** D. Câu rút gọn

**Câu 5.** Câu văn nêu khái quát sự kì lạ của Hạ Long trong văn bản trên là câu nào?

1. ***Chính Nước làm cho đá sống dậy, làm cho Đá vốn bất động và vô tri bỗng trở nên linh hoạt, có thể động đến vô tận, và có tri giác, có tâm hồn.***
2. *Và cái thập loại chúng sinh chen chúc khắp vịnh Hạ Long kia, già đi, tre lại, trang nghiêm hơn hay bỗng nhiên nhí nhảnh tinh nghịch hơn, buồn hơn hay vui hơn,… hoá thân không ngừng.*
3. *Hạ Long vậy đó, cho ta một bài học, sơ đẳng mà cao sâu: Trên thế gian này, chẳng có gì là vô tri cả.*
4. *Để rồi, khi chân trời đằng đông vừa ửng tím nhạt, rồi từ từ chuyển sang hồng… thì tất cả bọn người đá ấy lại hối hả trở về vị trí của họ*

**Câu 6.** Thông tin trong đoạn văn sau: “*Hoặc cũng rất có thể, khi đêm đã xuống, dưới ánh sao chi chít trên bầu trời và chi chít xao động dưới cả mặt nước bí ẩn nữa, sẽ có cuộc họp của cả thế giới người bằng đã sống động đó, biết đâu…![…] Để rồi, khi chân trời đằng đông vừa ửng tím nhạt, rồi từ từ chuyển sang hồng… thì tất cả bọn người đá ấy lại hối hả trở về vị trí của họ. Mà vẫn còn nóng hổi hơi thở cuộc sống đêm chưa muốn dứt.”* được trình bày theo trật tự nào?

1. **Trật tự thời gian**
2. Quan hệ nguyên nhân- kết quả
3. Trật tự không gian
4. Phân loại các đối tượng.

**Câu 7.** Văn bản*Hạ Long- Đá và Nước* cung cấp được tri thức khách quan về đối tượng nào?

**A. Cung cấp cho người đọc những tri thức khách quan về đá và nước ở Hạ Long**

B. Cung cấp cho người đọc những tri thức khách quan về thế giới người đá ở Hạ Long

C. Cung cấp cho người đọc những tri thức khách quan về sự di chuyển của nước ở Hạ Long

D. Cung cấp cho người đọc những tri thức khách quan về thiên nhiên ở Hạ Long

**Câu 8.** Nhan đề của văn bản có ý nghĩa gì?

1. Nêu được vị trí không gian và đánh giá được ý nghĩa, giá trị của danh lam thắng cảnh vịnh Hạ Long
2. Đánh giá được ý nghĩa của cảnh quan thiên nhiên Hạ Long đối với đời sống con người
3. Nhấn mạnh được đối tượng miêu tả chính của văn bản, gây ấn tượng cho người đọc về vẻ đẹp của danh lam thắng cảnh vịnh Hạ Long
4. **Nêu lên được đối tượng chính cần giới thiệu của văn bản; đồng thời thể hiện được chủ đề của văn bản.**

**Trả lời câu hỏi/Thực hiện yêu cầu:**

**Câu 9.**  Hãy giải thích tại sao các danh từ *Đá* và *Nước* được viết hoa?

**Câu 10.** Theo em, văn bản Hạ Long- Đá và Nước cho ta những bài học gì?

**Phần II. Viết (4,0 điểm)**

Em hãy viết bài văn nghị luận phân tích tâm trạng nhân vật Tú Uyên trong đoạn trích sau:

 (**Lược dẫn:** Trong một dịp tình cờ, Tú Uyên gặp đươc một cô gái đẹp như tiên giáng trần, bèn đi theo thì nàng chợt biến mất không rõ tung tích, nên chàng mắc bệnh tương tư.)

|  |
| --- |
| *Lần trăng ngơ ngẩn ra về,**Đèn thông khêu cạn, giấc hoè (1) chưa nên.**Nỗi nàng canh cánh nào quên,**Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo là!**Bướm kia vương lấy sầu hoa,**Đoạn tương tư ấy nghĩ mà buồn tênh!**Có khi gảy khúc đàn tranh,**Nước non ngao ngán ra tình hoài nhân(2)**Cầu hoàng (3) tay lựa nên vần,**Tương Như lòng ấy, Văn Quân (4) lòng nào!**Có khi chuốc chén rượu đào,**Tiệc mời chưa cạn, ngọc giao (5) đã đầy.* |

 (Trích *Bích Câu kì ngộ*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2015)

***\*Chú thích****:*

***(1) Giấc hoè****:* ở đây chỉ giấc mơ (dựa theo điển tích Thuần Vu Phần uống rượu say, nằm ngủ dưới gốc cây hoè, rồi mơ thấy mình ở nước Hoà An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển, khi tỉnh dậy thì hoá ra đó là giấc mộng, thấy dưới cành hoè phía nam chỉ có một tổ kiến).

***(2) Hoài nhân****:* nhớ người.

***(3) Cầu hoàng****:* khúc đàn cầu hôn (tìm vợ) của Tư Mã Tương Như (bậc văn tài thời Hán, gảy đàn rất hay).

***(4) Văn Quân****:* Trác Văn Quân là một cô gái đẹp goá chồng, nghe khúc Cầu hoàng của Tương Như, phải lòng đi theo.

***(5) Ngọc giao****:* mời nhau rượu đựng trong chén ngọc để kết giao.

***\*\* Tóm tắt tác phẩm****: "Bích Câu kì ngộ"* nguyên là một tiểu thuyết bằng chữ Hán được dịch ra chữ Nôm. Đây là truyện thơ kể về một thư sinh ở vào đời Lê Thánh Tông tên gọi Trần Tú Uyên. Cha mẹ mất sớm, chàng dựng nhà ở giữa hồ Bích Câu để chuyên tâm đèn sách. Trong một dịp tình cờ, khi đi hội ở chùa Ngọc Hồ, Tú Uyên gặp được một cô gái đẹp như tiên giáng trần, bèn đi theo thì nàng chợt biến mất không rõ tung tích, nên chàng mắc bệnh tương tư. Sau đó, Tú Uyên mua được một bức tranh vẽ hình mĩ nữ hệt như người chàng đã gặp, mang về treo trong nhà. Một thời gian sau, lúc nào từ trường về nhà, Tú Uyên cũng thấy cơm nước sẵn sàng. Chàng rình xem, thấy mĩ nhân trong tranh bước ra, vội chạy vào chào hỏi. Người con gái xưng là tiên nữ Giáng Kiều, nguyện cùng chàng kết nhân duyên. Hai người sống với nhau hạnh phúc được ba năm, song Tú Uyên dần trở nên nghiện rượu. Giáng Kiều khuyên chồng không được, bèn bỏ về tiên giới. Tú Uyên hối hận, sinh ra sầu não, đau ốm, định quyên sinh. Đúng lúc ấy, Giảng Kiều hiện ra, tha lỗi cho chồng, hai vợ chồng nối lại duyên xưa. Từ đó, Tú Uyên nghe lời vợ chuyên tâm tu đạo. Cuối cùng, có đôi chim hạc từ trên mây bay xuống đưa hai vợ chồng về cõi tiên.

**HƯỚNG DẪN ĐÁP ÁN**

|  |
| --- |
| **PHẦN I: ĐỌC HIỂU (6.0 ĐIỂM)** |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1->8** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **C** | **B** | **D** | **C** | **A** | **A** | **A** | **D** |

 | **Mỗi ý đúng 0.5 điểm** |
| **9** | *Đá* và *Nước* được viết hoa nhằm:- Khẳng định tầm quan trọng của các sự vật tự nhiên.- Thể hiện thái độ trân trọng của tác giả đối với chúng. | **0.5 điểm****0.5 điểm** |
| **10** | HS có thể rút ra các bài học ý nghĩa khác nhau khi đọc xong văn bản. Bài học phải đảm bảm phù hợp với văn bản và chuẩn mực đạo đức, pháp luật.Sau đây là một số gợi ý:- Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp thiên nhiên đất nước;- Trân trọng, giữ gìn danh lam thắng cảnh của quê hương, đất nước mình;- Phát huy những giá trị của danh lam thắng cảnh,…- … | **0.25 điểm****0.75 điểm** |

|  |  |
| --- | --- |
| **II** | **PHẦN VIẾT (4.0 ĐIỂM)** |
| **1. Yêu cầu chung:** HS kết hợp được kiến thức và kĩ năng để đoạn văn ghi lại cảm nhận về một nét độc đáo của một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ. Bài viết phải diễn đạt trôi chảy, văn phong trong sáng giàu cảm xúc, cảm xúc chân thành, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp. |
| **2. Yêu cầu cụ thể**  |
| *2.1. Hình thức* | **Viết bài văn nghị luận phân tích tâm trạng nhân vật Tú Uyên trong đoạn trích** | 0,250,25 |
| *2.2. Nội dung*  | *a. Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng:* bài văn nghị luận văn học khoảng 400 chữ |  2,5 |
| *2.3. Liên hệ, kết nối* | *b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận*Phân tích tâm trạng nhân vật Tú Uyên trong đoạn trích. | 0,25  |
| *2.4. Sáng tạo* | *c. Đề xuất hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận*Xác định được ý phù hợp và sắp xếp hợp lý theo bố cục 3 phần của bài văn nghị luận. Dưới đây là một vài gợi ý:**- Giới thiệu tác phẩm. Giới thiệu bối cảnh của đoạn trích.****- Nội dung đoạn trích:** *Tâm trạng tương tư của Tú Uyên* + Sáu câu đầu: Khi trở về nhà, chàng đem lòng thương nhớ, tương tư bất kể ngày lẫn đêm. Ta có thể thấy được nét si tình ở chàng Tú Uyên, chỉ vì một giây trông thấy, mà giường như chàng đã cả một đời nhớ thương. Chàng si mê nàng đến nỗi “ngơ ngẩn”, đến nỗi đèn thông cháy đã cạn mà chàng vẫn thao thức chưa ngủ được “giấc hòe chưa nên”. Chàng nghĩ về người con gái xinh đẹp đó phải chăng là tiên nữ, biết bao giờ mới được gặp lại. + Sáu câu sau: Nỗi nhớ người trong mộng không chỉ được thể hiện ở suy tư của chàng thư sinh mà còn được bộc lộ, thể hiện bằng cử chỉ. Điệp cấu trúc “Có khi…”. Việc sử dụng liên tiếp cấu trúc đó giúp đoạn trích bộc lộ rõ nét được tâm trạng tương tư, thầm thương, trộm nhớ của Tú Uyên, nỗi nhớ ấy không nguôi, ngày đêm mơ tưởng đến bóng dáng người thiếu nữ ấy. Từ “có” lặp đi lặp lại thể hiện những hành động của Tú Uyên khi không thể không nghĩ về người thiếu nữ đó. Chàng nhớ nàng chỉ nghĩ thôi chưa đủ, phải “gảy nên khúc đàn tranh” mong nàng nghe được tấm chân tình này, giống như cô gái Văn Quân khi nghe được tiếng đàn “Cầu hoàng” của Tương Như nên phải lòng đi theo. Phải mượn men say của “chén rượu đào” để thổ lộ tâm tư thầm kín hay chính là “mượn rượu để tỏ tình”. Tú Uyên mong được uống với nàng chén “ngọc giao” để kết duyên đôi lứa.**- Nghệ thuật:** *Nghệ thuật đặc sắc của truyện thơ Nôm* + Sử dụng các điển tích, điển cố mang đậm tính chất truyện thơ Nôm bác học + Biện pháp nghệ thuật nổi bật trong đoạn trích: điệp từ, điệp cấu trúc+ Thể thơ lục bát, giọng thơ da diết, đầy cảm xúc.**Đánh giá và mở rộng:** Đoạn trích là những vần thơ hay về những say đắm, nỗi nhớ nhung trong tình yêu cùng niềm khao khát hạnh phúc lứa đôi. Đó là tình cảm nhân văn đẹp của con người…  | 0,25  |
| *2.5. Chữ viết, chính tả, trình bày* | *d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu:*- Lựa chọn các thao tác lập luận và phương thức biểu đạt phù hợp.- Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các ý.- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ thuyết phục, bằng chứng tiêu biểu. | 0,25  |
| *2.6. Xưng hô* | *đ. Diễn đạt*Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt, liên kết câu trong đoạn. | 0,25 |
|  |  | *e. Sáng tạo*Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ, sáng tạo. |  |